KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DPR)

CTCP Cao su Đồng Phú

Ngày 31/12/2024	38,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**-5.0%**	**-8.9%**

DT thuần *2024*
1,224 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 183| 17.6%

LN thuần *2024*
318 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 46.0| 16.8%

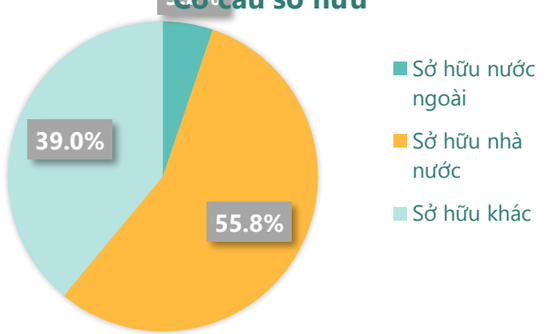
LN sau thuế *2024*
324 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 70.0| 27.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
30.8%
YoY: +/-▲ 1.6%

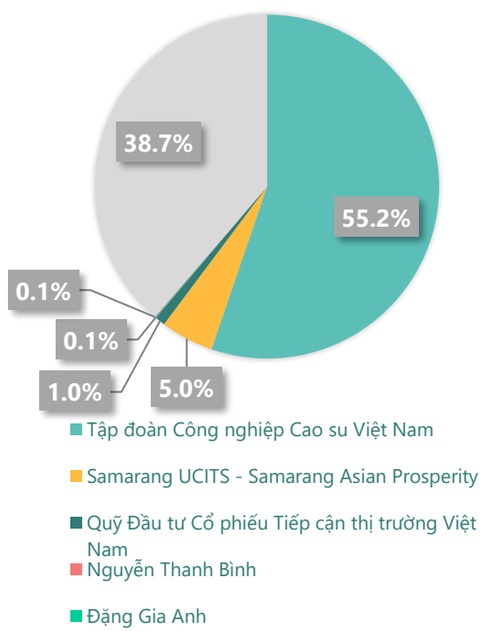
ROE *2024*
8.3%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,082 - 44,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,371
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,965
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	1.28
EPS	3,217
P/E	12.1

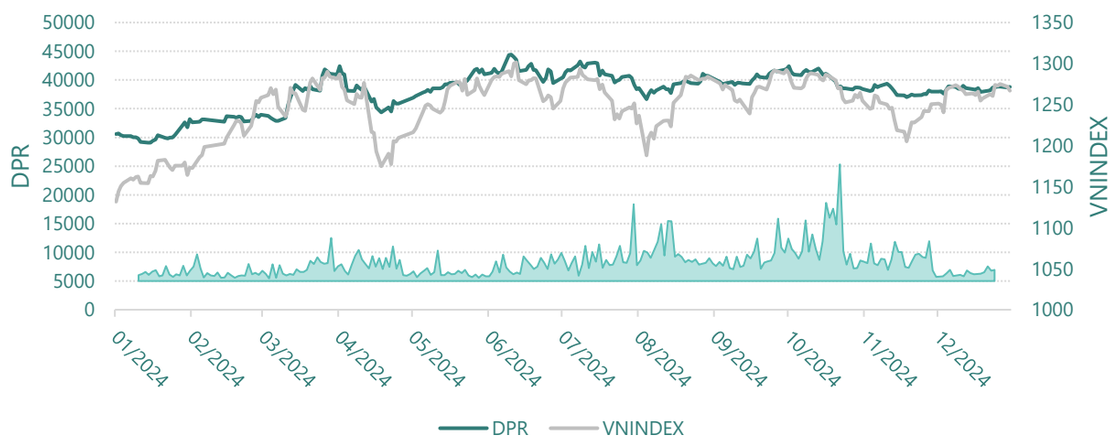
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



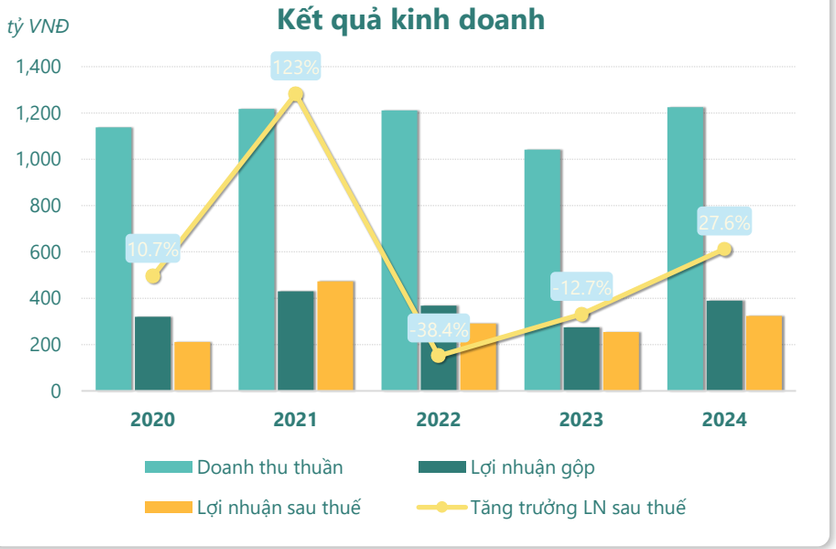
Lịch sử giá

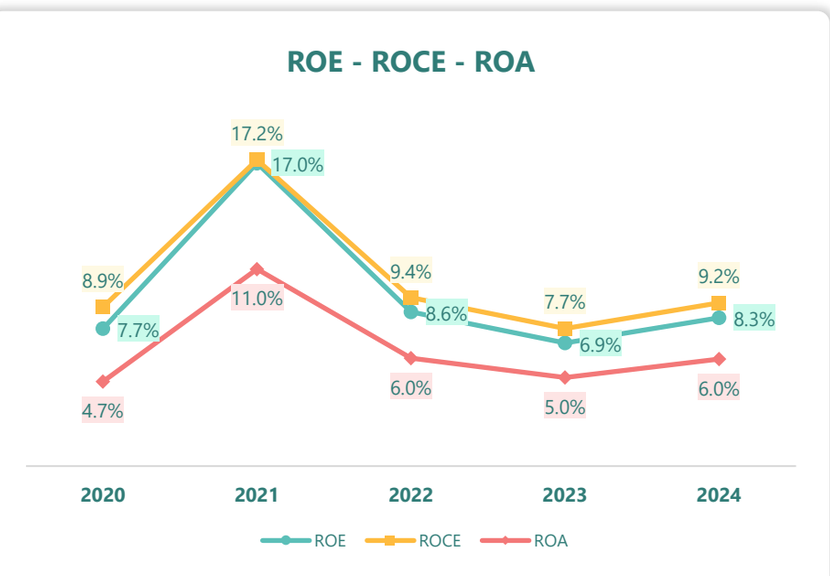


Kết quả kinh doanh **DPR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.6%** đạt **1,224** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.6%** đạt **324.3** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

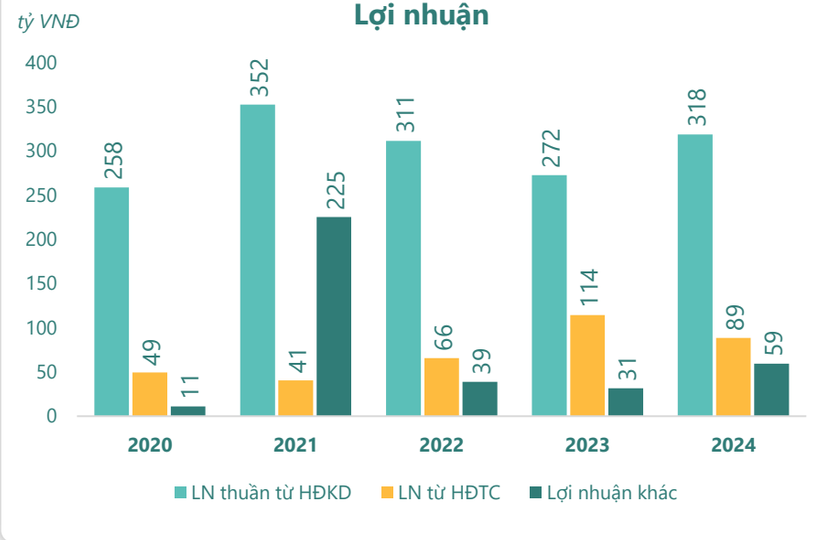


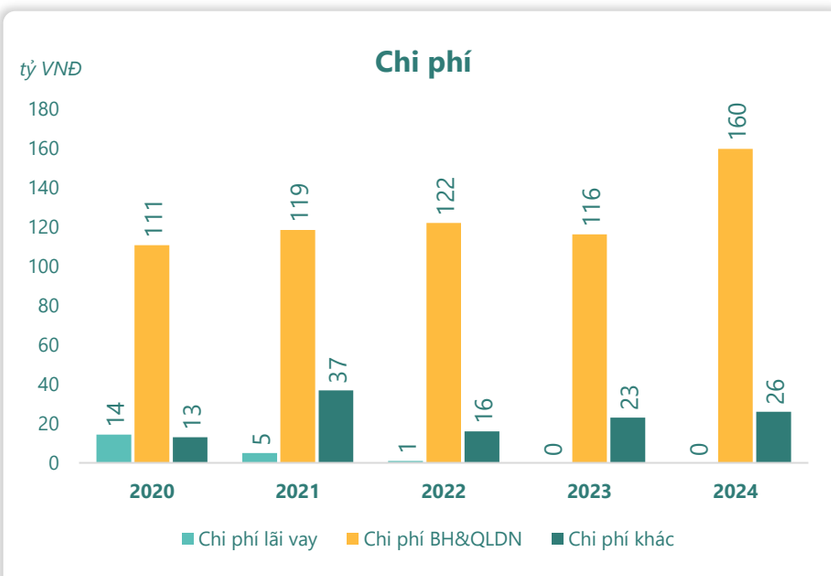


Năm **2024**, **DPR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **318.4** tỷ đồng, **tăng lên 45.90** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (302.6 tỷ đồng) là 15.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

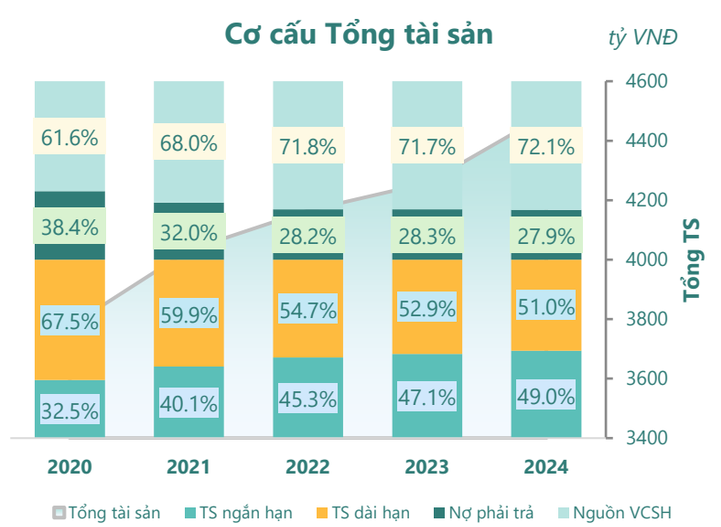
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **159.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **25.95** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

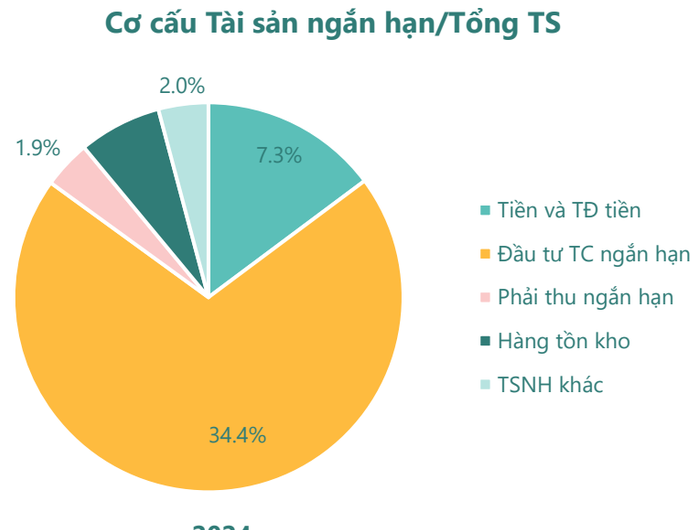
ROE của DPR năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.32%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

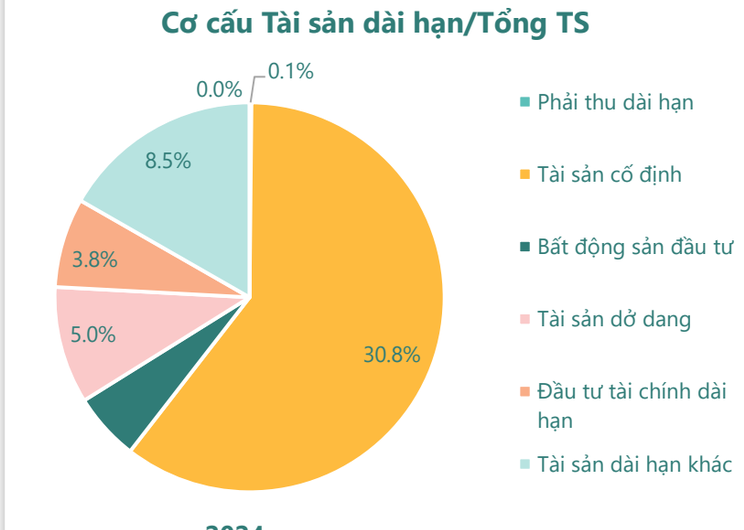




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DPR** năm 2024 tăng trưởng **5.40%** so với năm trước, đạt **4,488** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.0% và 51.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DPR đạt **2,200** tỷ đồng, tăng trưởng **9.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.25% trên tổng tài sản.

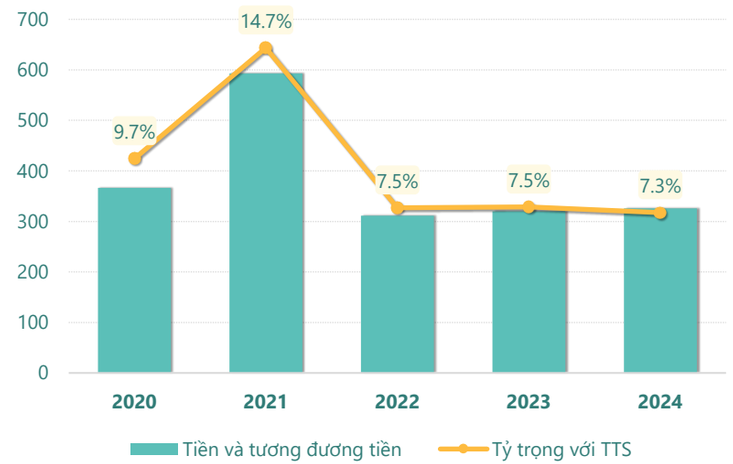
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.59%** so với năm trước và đạt **2,288** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **51.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.52%.

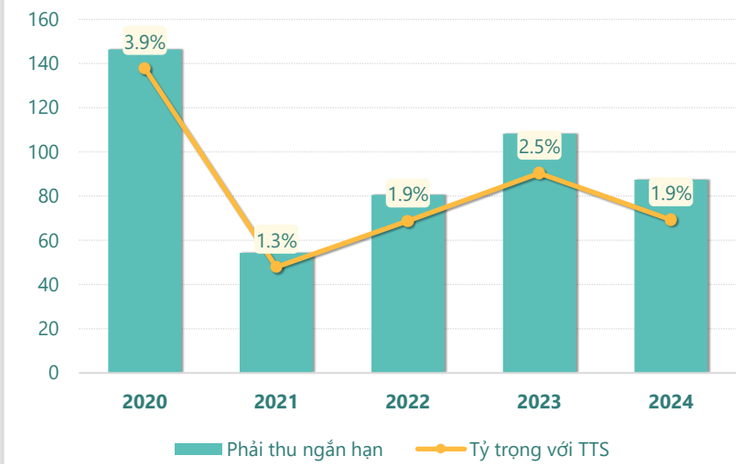
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



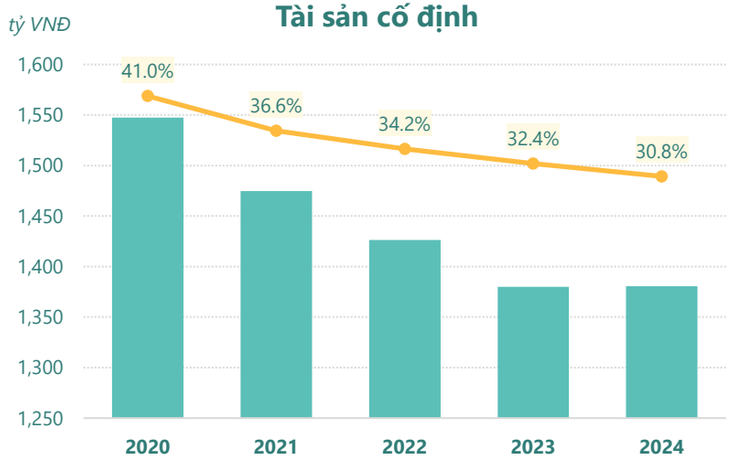
Phải thu ngắn hạn



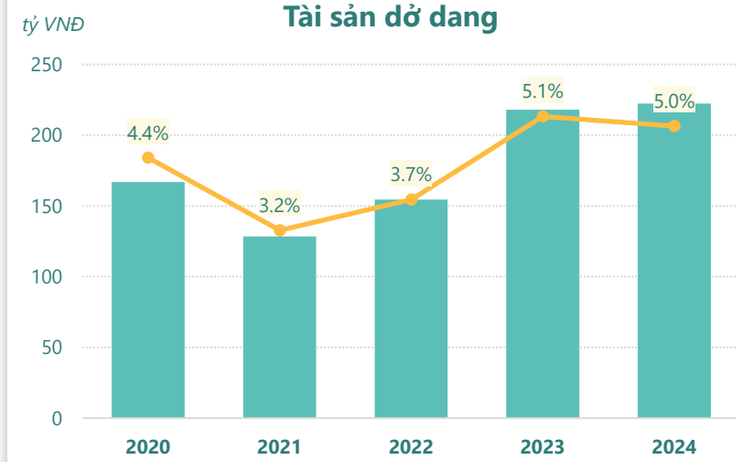
Hàng tồn kho



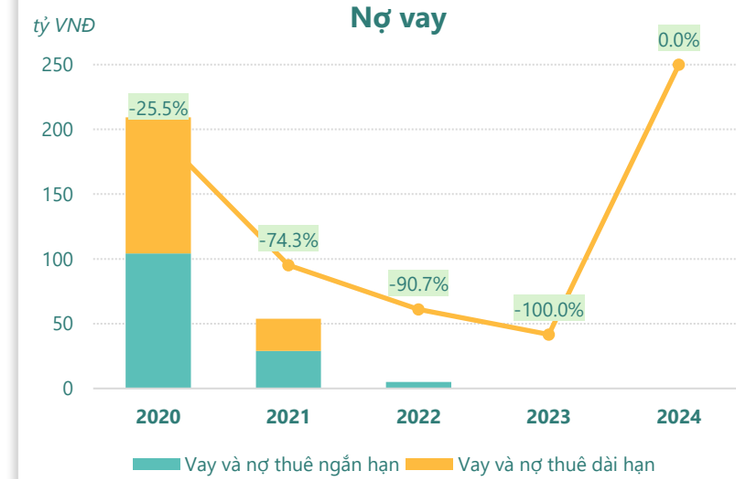
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

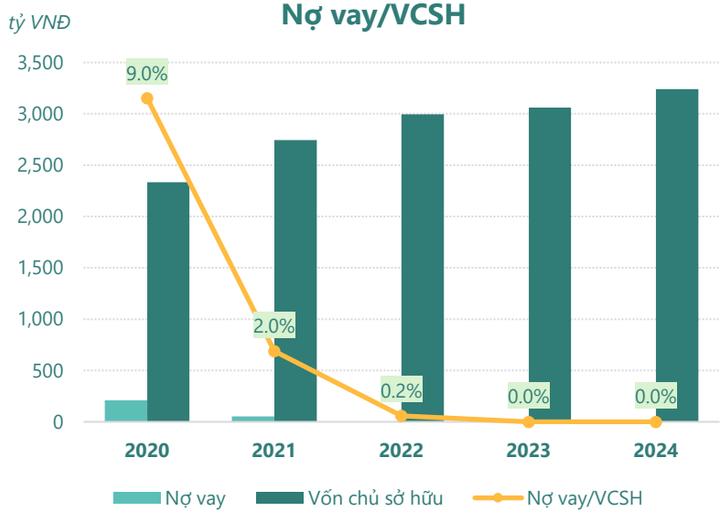


Nợ vay

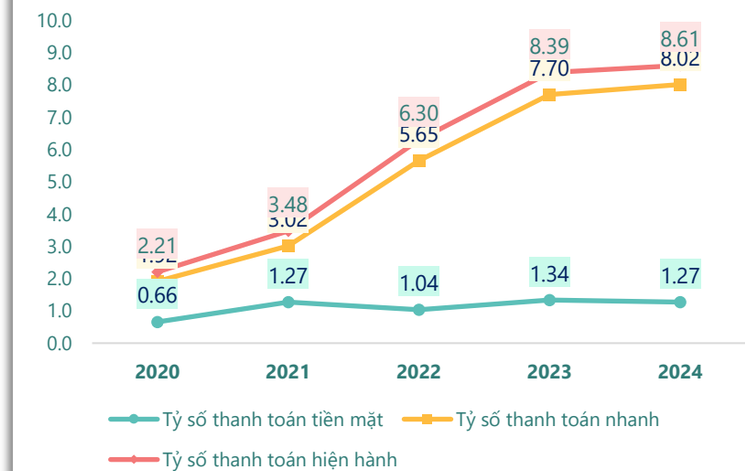


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

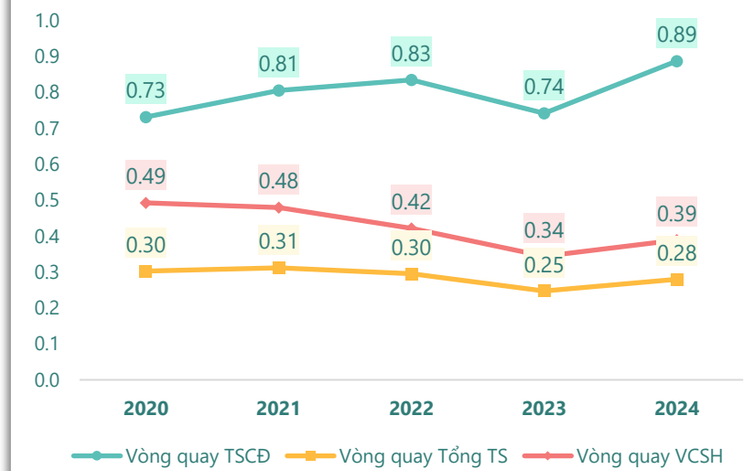
Nợ vay/VCSH



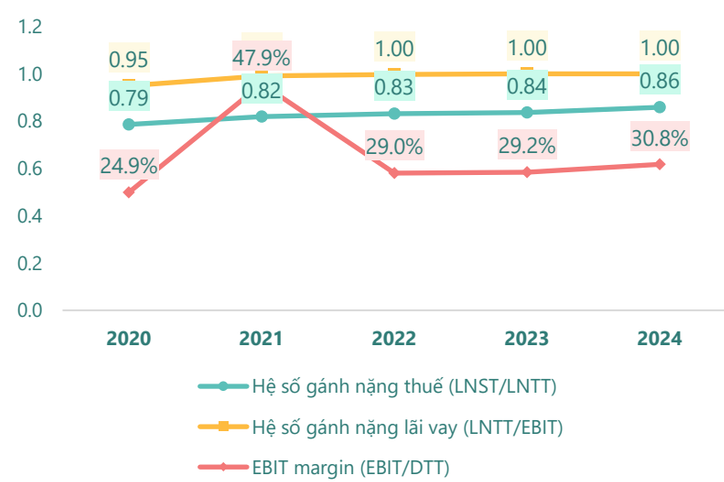
Chỉ số thanh khoản



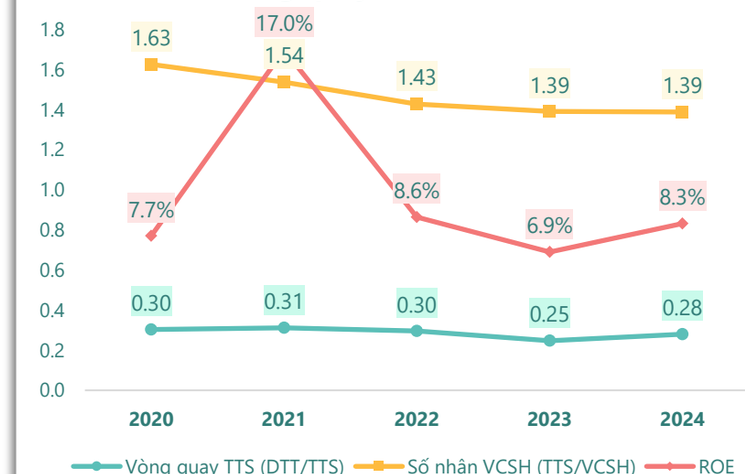
Vòng quay tài sản



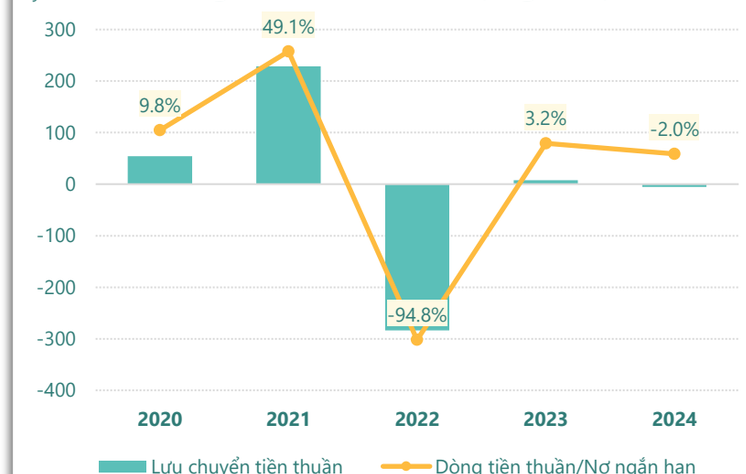
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,217**	**1,211**	**1,041**	**1,224**
Giá vốn hàng bán	787	843	767	835
Lợi nhuận gộp	**430**	**368**	**274**	**390**
Doanh thu HĐTC	47.5	67.7	120	97.9
Chi phí TC	6.90	2.02	5.77	9.36
Chi phí lãi vay	**4.99**	**0.96**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.9	26.8	22.1	20.1
Chi phí QLDN	85.7	95.3	94.2	140
LN thuần từ HĐKD	**352**	**311**	**272**	**318**
Lợi nhuận khác	225	39.0	31.5	59.3
LN trước thuế	**577**	**350**	**304**	**378**
Lợi nhuận sau thuế	**473**	**291**	**254**	**324**
LNST của CĐ cty mẹ	**431**	**248**	**209**	**262**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	707	283	230	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-313	-346	-86.3	-232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-220	-136	-130
Tiền đầu kỳ	366	593	311	320
Lưu chuyển tiền thuần	**229**	**-284**	**7.58**	**-5.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.63	1.63	1.15	11.0
Tiền cuối kỳ	593	311	320	326

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,032**	**4,165**	**4,258**	**4,488**
Tài sản ngắn hạn	**1,618**	**1,885**	**2,006**	**2,200**
Tiền và tương đương tiền	593	311	320	326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	1,209	1,303	1,545
Phải thu ngắn hạn	54.3	80.6	108	87.5
Hàng tồn kho	214	194	164	151
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	90.4	111	91.1
Tài sản dài hạn	**2,414**	**2,280**	**2,252**	**2,288**
Phải thu dài hạn	44.6	5.38	3.53	3.60
Tài sản cố định	1,475	1,426	1,380	1,381
Bất động sản đầu tư	162	150	140	129
Tài sản dở dang	129	154	218	222
Đầu tư tài chính dài hạn	141	124	119	170
Tài sản dài hạn khác	463	419	392	383
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,290**	**1,174**	**1,204**	**1,253**
Nợ ngắn hạn	**465**	**299**	**239**	**256**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	5.00	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.62	5.29	5.34	5.79
Nợ dài hạn	**824**	**874**	**965**	**998**
Vay và nợ thuê dài hạn	24.9	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,743**	**2,991**	**3,054**	**3,235**
Vốn chủ sở hữu	**2,744**	**2,995**	**3,059**	**3,240**
Vốn điều lệ	430	430	869	869
Kinh phí và quỹ khác	**-1.85**	**-3.29**	**-4.88**	**-4.94**